

**ĐẠI HỌC HUẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm: 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục**

- Tiếng Việt: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế
- Tên nước ngoài: Hue University of Medicine and Pharmacy

**2. Địa chỉ hoạt động/ Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hoá, thành phố Huế
- Số điện thoại: (+84) 234.3822173
- Email: hcmp@huemed-univ.edu.vn
- Cổng thông tin điện tử: <https://huemed-univ.edu.vn>

**3. Loại hình cơ sở giáo dục**

- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập
- Cơ quan chủ quản: Đại học Huế

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

- Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ, khám chữa bệnh, đáp ứng yêu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Tầm nhìn: Phát triển Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế theo mô hình Trường - Viện đạt chuẩn cấp quốc gia vào năm 2030 và hướng tới đạt chuẩn quốc tế vào năm 2045.

- Mục tiêu của cơ sở giáo dục: Xây dựng và phát triển Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế trở thành một trường đại học sức khỏe đa ngành trọng điểm của cả nước, có nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cung cấp các kỹ thuật y tế hiện đại và chuyên sâu cho các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Với một quá trình 68 năm hình thành và phát triển (1957 - 2025) cùng với các giai đoạn biến động khác nhau nhưng các thế hệ thầy và trò của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đã có nhiều nỗ lực để khắc phục những khó khăn, lập nhiều thành tích đáng kể trong mọi lĩnh vực hoạt động, phấn đấu xây dựng Nhà trường trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học về y dược học có uy tín ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Có thể khái quát quá trình hình thành và phát triển của Nhà trường như sau:

Giai đoạn từ năm 1957 đến 1975: Ngày 28/8/1957 Trường Đại học Y khoa Huế được chính thức ra đời cùng với sự thành lập Viện Đại học Huế. Lúc đó Trường mang tên là Khoa Y - Viện Đại học Huế, tuyển sinh chỉ là ngành bác sĩ đa khoa, thời gian

đào tạo là 6 năm. Hằng năm cung cấp cán bộ y tế chủ yếu cho hầu hết các tỉnh của miền Trung và một số tỉnh miền Nam.

Giai đoạn từ năm 1975 đến 1994: Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Trường Đại học Y khoa Huế tiếp tục nhiệm vụ đào tạo bác sĩ đa khoa trong bối cảnh đất nước thống nhất. Ngày 27/10/1976 Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký Quyết định số 426-TTg thành lập Trường Đại học Y khoa Huế trực thuộc Bộ Y tế, được giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ y tế cho các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên, từ Quảng Bình đến Bình Thuận.

Năm 1979 thực hiện Thông tư số 779/TT-BYT của Bộ Y tế về việc thống nhất Trường Đại học Y khoa Huế với Bệnh viện Trung ương Huế thành Học Viện Y Huế, trực thuộc Bộ Y tế. Sau 10 năm hợp nhất, đến năm 1989 cả hai đơn vị lại được tách ra độc lập và trực thuộc Bộ Y tế.

Trong giai đoạn này, Trường tiếp tục xây dựng và phát triển công tác đào tạo và NCKH, đạt nhiều thành quả tốt đẹp, được tặng thưởng nhiều bằng khen của Chính phủ.

Giai đoạn từ năm 1994 đến nay: Khi Đại học Huế được thành lập theo Nghị định 30-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/4/1994, Trường Đại học Y khoa Huế trở thành 1 trong 6 trường thành viên của Đại học Huế. Cơ cấu tổ chức của Trường vào thời điểm năm 1996 gồm 4 phòng chức năng, 25 bộ môn trực thuộc, Trường triển khai đào tạo các ngành đại học gồm cả hai loại hình chính quy và chuyên tu. Ngày 26/3/2007 Trường Đại học Y khoa được đổi tên thành Trường Đại học Y - Dược thuộc Đại học Huế theo Quyết định số 334/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Đến nay, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế là một trong những Trường lớn nhất của cả nước trong lĩnh vực đào tạo khoa học sức khỏe. Trường đã đào tạo được hơn 35.000 cán bộ y tế trình độ đại học và hơn 12.000 cán bộ y tế trình độ sau đại học cho cả nước. Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo 11 ngành bậc đại học hệ chính quy, 5 ngành hệ liên thông chính quy, 6 ngành hệ vừa làm vừa học và 105 chuyên ngành sau đại học; là một trong các trường đại học thuộc khối Y Dược đầu tiên trong cả nước chính thức được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học cấp quốc gia và đổi mới giáo dục theo hướng tích hợp dựa trên năng lực và liên kết quốc tế. Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế là Bệnh viện công lập hạng 1, là cơ sở thực hành và cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh uy tín và chất lượng cao trong khu vực và cả nước.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ**

- Họ và tên: Nguyễn Vũ Quốc Huy
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 06 Ngô Quyền, phường Thuận Hoá, thành phố Huế
- Số điện thoại: (+84) 234.3933551
- Địa chỉ thư điện tử: nvqhuy@huemed-univ.edu.vn

## **7. Tổ chức bộ máy**

### **a) Quyết định thành lập Trường**

Trường Đại học Y Dược Huế tiền thân là Khoa Y thuộc Viện Đại học Huế được thành lập ngày 28/8/1957. Ngày 27/10/1976, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 426-TTg thành lập Trường Đại học Y khoa Huế trực thuộc Bộ Y tế. Từ năm 1994, theo Nghị định 30/CP ngày 4/4/1994 của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Y khoa Huế trở thành một trường thành viên của Đại học Huế. Năm 2007, Trường được đổi tên là Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế theo Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 26/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

### **b) Quyết định công nhận Hội đồng trường, Chủ tịch Hội đồng trường và danh sách thành viên Hội đồng trường**

- Nghị quyết số 18/QĐ-HĐĐH ngày 11/4/2025 của Đại học Huế về việc công nhận Hội đồng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025 - 2030.

- Nghị quyết số 31/QĐ-HĐĐH ngày 12/6/2025 của Đại học Huế về việc công nhận PGS.TS Hoàng Bùi Bảo giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Trường nhiệm kỳ 2025 - 2030.

### **c) Quyết định bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng Nhà trường**

- Quyết định 1456/QĐ-ĐHH ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Đại học Huế về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2019-2024.

- Quyết định 1969/QĐ-ĐHH ngày 20/12/2019 của Đại học Huế về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2019-2024.

- Quyết định 828/QĐ-ĐHH ngày 15/6/2020 của Đại học Huế về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2019-2024.

- Quyết định 829/QĐ-ĐHH ngày 15/6/2020 của Đại học Huế về việc bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2019-2024.

### **d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường**

- Nghị quyết 09/NQ-HĐT ngày 28/8/2023 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

Trích Nghị quyết 09/NQ-HĐT ngày 28/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế:

*“Điều 6. Chức năng, nhiệm vụ*

#### *1. Chức năng*

*Trường có chức năng tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực y tế có trình độ đại học, sau đại học và đào tạo liên tục; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế; khám và chữa bệnh; chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.*

#### *2. Nhiệm vụ*

a) *Xác định tầm nhìn, xây dựng chiến lược, kế hoạch tổng thể phát triển Trường qua từng giai đoạn, kế hoạch hoạt động hằng năm, quý, tháng, hướng đến phát triển Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế theo mô hình Trường - Viện, đạt tiêu chuẩn cấp quốc gia và hướng đến đạt chuẩn quốc tế.*

b) *Tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Đại học Huế và kế hoạch công tác của Trường. Nghiên cứu, đề xuất mở rộng quy mô, phương thức, ngành nghề đào tạo, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe của nhân dân phù hợp với các quy định của pháp luật.*

c) *Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ; ứng dụng các thành quả nghiên cứu khoa học vào giảng dạy, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Hợp tác với các tổ chức y tế, kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước. Tổ chức thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật. Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục.*

d) *Tổ chức các hoạt động khám, chữa bệnh cho nhân dân theo quy định của Bộ Y tế và các quy định liên quan khác. Phối hợp với các cơ sở y tế trên cơ sở các quy định của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học phục vụ người bệnh và chỉ đạo tuyến dưới về công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.*

đ) *Tổ chức bộ máy; xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, giải quyết chế độ chính sách cho viên chức và người lao động theo phân cấp của Đại học Huế; sử dụng nguồn lực chung thuộc Đại học Huế. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, thanh tra, kiểm tra các hoạt động của Trường theo quy định của pháp luật và của Đại học Huế.*

e) *Quản lý người học; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của viên chức, người lao động và người học; dành kinh phí để thực hiện chính sách xã hội đối với đối tượng được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.*

g) *Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị theo phân cấp của Đại học Huế và sử dụng nguồn lực chung thuộc Đại học Huế theo quy định của pháp luật.*

h) *Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Đại học Huế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Huế. Thực hiện tự chủ đại học và trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.*

i) *Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật.*

k) *Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật."*



+ Điện thoại: 0234.3933552

+ Email: [nkhung@huemed-univ.edu.vn](mailto:nkhung@huemed-univ.edu.vn)

+ Địa chỉ nơi làm việc: 41-51 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hoà, thành phố Huế

+ Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo: Căn cứ khoản 2 Điều 24 Quyết định 1324/QĐ-ĐHYD ngày 29/3/2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế phê duyệt Quy chế Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế; Giám đốc Bệnh viện Trường có nhiệm vụ và quyền hạn của như sau:

*“a. Căn cứ kế hoạch của ngành và nhiệm vụ của Bệnh viện Trường, xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm, xây dựng kế hoạch dài hạn về phát triển Bệnh viện Trường để trình Hiệu trưởng và cấp trên duyệt để tổ chức thực hiện.*

*b. Thực hiện mọi nhiệm vụ của Hiệu trưởng và cấp trên giao cho Bệnh viện Trường, đặc biệt chú trọng công tác cấp cứu và chăm sóc các đối tượng được chính sách ưu đãi, người nghèo và giáo dục y đức cho các thành viên của Bệnh viện Trường.*

*c. Tổ chức đào tạo liên tục cho các thành viên trong Bệnh viện Trường và tuyển dưới, hướng dẫn học viên đến thực hành tại Bệnh viện Trường.*

*d. Tổ chức nghiên cứu khoa học và tổng kết rút kinh nghiệm về khám bệnh, chữa bệnh nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật.*

*đ. Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật chuyên môn cho tuyển dưới hướng về cộng đồng để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu.*

*e. Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước nhằm phát triển mọi nguồn lực của Bệnh viện Trường theo các quy định của Nhà nước.*

*g. Tổ chức bộ máy của Bệnh viện Trường cho phù hợp với nhiệm vụ được giao. Thực hiện tốt công tác cán bộ và chính sách chế độ đối với các thành viên trong Bệnh viện Trường và người bệnh theo quy định.*

*h. Tổ chức tuyển dụng, ký hợp đồng và quản lý lao động đối với người lao động làm việc tại Bệnh viện Trường.*

*i. Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về lao động và công tác bảo hộ lao động.*

*k. Khuyến khích, động viên các thành viên trong Bệnh viện Trường thực hiện tốt nhiệm vụ của Bệnh viện Trường.*

*l. Là chủ tài khoản, trực tiếp quản lý việc sử dụng ngân sách của Bệnh viện Trường có hiệu quả, kiểm soát việc thu, chi theo đúng quy định của Nhà nước. Thường xuyên kiểm tra cân đối công tác tài chính, kế toán để chống thất thoát, tham nhũng, lãng phí.*

*m. Quản lý, sử dụng có hiệu quả những thiết bị y tế và tài sản khác trong Bệnh viện Trường theo đúng quy định hiện hành.*

*n. Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết để báo cáo theo quy định; khi có những vấn đề đặc biệt đột xuất quá thẩm quyền giải quyết phải báo cáo để xin ý kiến Hiệu trưởng và cấp trên.*

*o. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.”*

**- Phòng khám Bác sĩ gia đình:**

+ Họ và tên: PGS.TS. Nguyễn Minh Tâm

+ Chức vụ: Trưởng Phòng khám

+ Điện thoại: 0234.3832643

+ Email: nmtam@huemed-univ.edu.vn

+ Địa chỉ nơi làm việc: 41-51 Nguyễn Huệ, phường Thuận Hoà, thành phố Huế

+ Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo:

Trưởng Phòng khám là người đứng đầu Phòng khám, chịu trách nhiệm toàn diện trước cơ quan cấp trên và trước pháp luật về mọi mặt hoạt động của Phòng khám. Trưởng Phòng khám có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Là chủ tài khoản, trực tiếp quản lý việc sử dụng ngân sách của Phòng khám có hiệu quả, kiểm soát việc thu, chi theo đúng quy định của Nhà nước. Thường xuyên kiểm tra công tác tài chính kế toán để chống thất thu, tham ô, lãng phí;

b) Căn cứ kế hoạch của ngành và nhiệm vụ của Phòng khám, xây dựng kế hoạch dài hạn về phát triển Phòng khám, xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm để trình cấp trên duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Thực hiện mọi nhiệm vụ cấp trên giao cho Phòng khám, đặc biệt chú trọng công tác cấp cứu và chăm sóc các đối tượng được chính sách ưu đãi, người nghèo và giáo dục y đức cho các thành viên của Phòng khám;

d) Quản lý, sử dụng có hiệu quả những thiết bị y tế và tài sản khác trong Phòng khám;

e) Hỗ trợ kỹ thuật chuyên môn cho tuyến dưới hướng về cộng đồng để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu;

f) Đào tạo liên tục cho các thành viên trong Phòng khám và tuyến dưới, hướng dẫn học viên đến thực hành tại Phòng khám;

g) Làm nghiên cứu khoa học và tổng kết rút kinh nghiệm về khám bệnh, chữa bệnh nhằm không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật;

h) Tổ chức bộ máy của Phòng khám cho phù hợp với nhiệm vụ được giao. Thực hiện tốt công tác cán bộ và mọi chính sách chế độ đối với các thành viên trong Phòng khám và người bệnh theo quy định;

i) Tổ chức tuyển dụng, ký hợp đồng và quản lý lao động đối với các hợp đồng làm việc tại Phòng khám;

j) Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về lao động và công tác bảo hộ lao động;

k) Mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước nhằm phát triển mọi nguồn lực của Phòng khám theo các quy định của Nhà nước;

l) Định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết để báo cáo theo quy định. Khi có những vấn đề đặc biệt đột xuất phải báo cáo ngay để xin ý kiến cấp trên;

m) Giáo dục động viên các thành viên trong Phòng khám thực hiện tốt nhiệm vụ của Phòng khám;

+ Quyền hạn

a) Chủ trì các buổi họp giao ban, hội chẩn của Phòng khám;

b) Quyết định về công tác tổ chức cán bộ theo thẩm quyền được phân cấp;

c) Kiểm tra, xem xét, quyết định về thu chi tài chính;

d) Thành lập các hội đồng tư vấn;

e) Đề nghị Hiệu trưởng Trường hoặc quyết định theo thẩm quyền về việc đề bạt, khen thưởng kỷ luật đối với mọi thành viên trong Phòng khám;

f) Đình chỉ những hoạt động của các thành viên trong Phòng khám có hành vi trái pháp luật, trái quy chế Phòng khám hoặc xét thấy có hại cho sức khỏe người bệnh;

g) Khi vắng mặt tại Phòng khám phải ủy quyền cho Phó Trưởng Phòng khám;

h) Không được quyền ra những quyết định trái với pháp luật và trái với quy chế Phòng khám và không được phân cấp quản lý.

\* Các đơn vị thuộc Trường: trích Nghị quyết 09/NQ-HĐT ngày 28/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế như sau:..

## **ĐƠN VỊ THUỘC TRƯỜNG**

### **Điều 39. Khoa, Bộ môn thuộc trường**

Trưởng khoa/bộ môn là người đại diện cho đơn vị trước Hiệu trưởng, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

1. Khoa, Bộ môn thuộc trường là đơn vị chuyên môn, có các nhiệm vụ sau đây:

a) Quản lý giảng viên, người lao động và người học thuộc khoa, bộ môn theo phân cấp của Hiệu trưởng.

b) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục đào tạo theo kế hoạch chung của Trường, bao gồm: xây dựng chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học, module liên quan bảo đảm tính thống nhất và toàn diện; biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của Trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố và đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

c) Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa, bộ môn.



d) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, chịu trách nhiệm bảo đảm chất lượng đào tạo và cải tiến chất lượng liên tục.

đ) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa, bộ môn.

e) Tổ chức quản lý và đánh giá viên chức, người lao động trong khoa, bộ môn; tham gia đánh giá viên chức quản lý trong Trường theo quy định của Đại học Huế và Trường.

#### **Điều 40. Bộ môn thuộc khoa**

1. Bộ môn thuộc khoa là đơn vị chuyên môn thuộc khoa đào tạo của Trường, phải có tối thiểu 10 giảng viên, nghiên cứu viên, kỹ thuật viên và được giao quản lý ít nhất 01 chương trình đào tạo. Trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng có thể xem xét quyết định nhưng phải có tỷ lệ ít nhất 70% trên tổng số bộ môn thuộc khoa của Trường đáp ứng được yêu cầu theo quy định tại khoản này. Việc thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể bộ môn thuộc khoa do Hiệu trưởng quyết định theo các quy định hiện hành.

##### **2. Nhiệm vụ và quyền hạn của bộ môn**

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng, tiến độ giảng dạy của những môn học được giao trong chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy chung của Trường và của khoa.

b) Xây dựng và hoàn thiện nội dung môn học; tổ chức biên soạn giáo trình, xây dựng tài liệu tham khảo phù hợp với nội dung môn học được Trường giao.

c) Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy; tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học theo quy định của Trường.

d) Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ theo kế hoạch của Trường và khoa.

đ) Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của bộ môn; tham gia đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực chuyên môn.

e) Tổ chức đánh giá công tác quản lý, hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ của cá nhân, của bộ môn, của khoa và Trường theo yêu cầu của Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Trường khoa.

##### **4. Trường bộ môn có các quyền hạn**

a) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phân công, theo dõi và đánh giá các thành viên trong bộ môn về thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và các nhiệm vụ được giao khác; bảo đảm tính hợp lý về chuyên môn, nghĩa vụ và quyền lợi của các thành viên trong bộ môn. Xây dựng tập thể đoàn kết;

c) Kiến nghị với trường khoa các giải pháp và những điều kiện cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ của bộ môn;

d) Cử giảng viên ra đề thi, chấm thi; duyệt đề thi môn học và trình trưởng khoa quyết định;

đ) Chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng và Trưởng khoa về chất lượng công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **Điều 42. Phòng chức năng**

1. Các phòng có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Phòng chức năng có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Tham mưu, đề xuất với Hiệu trưởng chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện các công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; xây dựng các quy chế, quy định, quy trình chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý.

b) Tham mưu, chuẩn bị nội dung các quyết định, văn bản hành chính về các vấn đề do đơn vị phụ trách trình Hiệu trưởng xem xét ban hành.

c) Triển khai thực hiện các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; theo dõi, tổng hợp, hướng dẫn, đôn đốc các công việc có tính nghiệp vụ do đơn vị phụ trách.

d) Thực hiện các công việc khác được giao.

3. Trưởng phòng là người đại diện cho đơn vị trước Hiệu trưởng, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về chất lượng công tác tham mưu các công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **Điều 43. Viện thuộc trường**

1. Chức năng: Tham gia đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ theo kế hoạch của Trường; thực hiện các dịch vụ khoa học và công nghệ khác do Trường giao theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn

a) Triển khai các hoạt động đào tạo, khoa học - công nghệ, cung cấp dịch vụ y tế theo kế hoạch của trường và chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật khoa học và công nghệ và các quy định pháp luật có liên quan.

b) Tham gia đào tạo trình độ đại học, sau đại học và đào tạo theo nhu cầu xã hội, đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức theo tiêu chuẩn ngạch và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp theo nhiệm vụ được giao và kế hoạch của Trường.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do Trường giao; tham mưu cho Hiệu trưởng về việc ký kết và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hợp đồng chuyển giao công nghệ và hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ với các cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật.

d) Đề xuất với Hiệu trưởng về việc liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước để nghiên cứu phát triển và sản xuất sản phẩm khoa học

công nghệ; ký kết và thực hiện các hợp đồng dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ; bồi dưỡng, phổ biến kiến thức, về sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ phù hợp với lĩnh vực hoạt động chuyên môn của viện theo quy định của pháp luật.

đ) Đề xuất với Hiệu trưởng về việc mời, ký kết hợp đồng với các chuyên gia, các nhà khoa học trong và ngoài nước, cử viên chức của viện ra nước ngoài công tác theo quy định của pháp luật.

e) Viện hoạt động theo quy chế do Hiệu trưởng ban hành.

#### **Điều 44. Trung tâm thuộc trường**

1. Chức năng: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; tổ chức bồi dưỡng kiến thức, tư vấn và khám chữa bệnh; thông tin, thư viện và các lĩnh vực khác bảo đảm cho hoạt động của Trường.

##### **2. Nhiệm vụ**

a) Hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ theo lĩnh vực chuyên môn được giao; mở các loại hình đào tạo ngắn hạn; tư vấn và khám chữa bệnh; công tác chuyên môn về lưu trữ, thông tin, cung cấp tư liệu chuyên môn cho giảng viên và người học...

b) Chấp hành các quy định của nhà nước và của Trường trong hoạt động chuyên môn được Hiệu trưởng giao.

c) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định và phân công của Hiệu trưởng.

#### **Điều 45. Tạp chí Y Dược Huế**

1. Tạp chí Y Dược Huế là cơ quan báo chí của Trường với tôn chỉ, mục đích hoạt động là phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học và cập nhật thông tin về lĩnh vực y dược cho cán bộ y tế trong khu vực, cả nước và trên thế giới.

##### **2. Nhiệm vụ**

a) Thông tin kịp thời về các kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên thuộc Trường và các trường đại học, viện nghiên cứu trong khu vực, cả nước và trên thế giới ở lĩnh vực khoa học sức khỏe.

b) Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong đội ngũ cán bộ giảng viên, sinh viên với mục tiêu góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và điều trị, chăm sóc bệnh nhân.

c) Trao đổi thông tin khoa học, kinh nghiệm giữa Trường và các đơn vị khác ngoài Trường.

3. Số lượng và thời gian định kỳ thực hiện theo Giấy phép hoạt động do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

#### **8. Các văn bản khác của Trường**

- Đề án mô hình Trường - Viện cấp quốc gia đến năm 2030 và hướng tới đạt chuẩn quốc tế đến năm 2045.

- Đề án tái cấu trúc Trường Đại học Y - Dược theo hướng tinh gọn, giảm đầu

môi, đảm bảo hiệu lực và hiệu quả.

- Đề án đơn vị phát triển giảng viên thuộc Phòng Tổ chức, Hành chính, Thanh tra và Pháp chế lập kế hoạch, tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và quản lý giảng viên đáp ứng tiến trình đổi mới giáo dục và kiểm định quốc tế.

- Đề án sử dụng tài sản công tại Trường Đại học Y- Dược, Đại học Huế vào mục đích cho thuê.

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 25/6/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

- Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Huế vào Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

- Đề án “Tiếp nhận Trung tâm Y tế Phú Lộc cơ sở Chân Mây vào Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế”

- Đề án phát triển Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế đạt chuẩn các Bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế.

**- Các Nghị quyết của Hội đồng Trường:**

- + Nghị quyết 2806/HĐT-ĐHYD ngày 20/10/2020 Phiên họp lần thứ nhất Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- + Nghị quyết 01/NQ-HĐT ngày 12/1/2021 Phiên họp lần thứ hai Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- + Nghị quyết 03/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 Phiên họp lần thứ ba Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- + Nghị quyết 08/NQ-HĐT ngày 23/8/2021 Phiên họp lần thứ tư Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- + Nghị quyết 18/NQ-HĐT ngày 04/10/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc điều chỉnh phương án kiện toàn Ban Giám hiệu theo nhiệm kỳ Hội đồng trường 2020-2025.

- + Nghị quyết 01/NQ-HĐT ngày 11/01/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

- + Nghị quyết 02/NQ-HĐT ngày 14/01/2022 Phiên họp lần thứ năm Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- + Nghị quyết 07/NQ-HĐT ngày 14/02/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về chủ trương, kế hoạch thực hiện quy trình công nhận Hiệu trưởng theo nhiệm kỳ của Hội đồng trường.

- + Nghị quyết 03/NQ-HĐT ngày 12/5/2021 Phiên họp lần thứ ba Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

- + Nghị quyết 13/NQ-HĐT ngày 21/4/2022 Phiên họp lần thứ sáu Hội đồng

trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 23/NQ-HĐT ngày 06/7/2022 Phiên họp lần thứ bảy Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 27/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 Phiên họp lần thứ tám Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 03/NQ-HĐT ngày 22/3/2023 Phiên họp lần thứ chín Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 04/NQ-HĐT ngày 22/6/2023 Phiên họp lần thứ mười Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 07/NQ-HĐT ngày 15/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc công nhận kết quả đánh giá, xếp loại Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược năm học 2022-2023.

+ Nghị quyết 09/NQ-HĐT ngày 28/8/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết số 28/NQ-HĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 16/NQ-HĐT ngày 25/12/2023 Phiên họp lần thứ mười một Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 18/NQ-HĐT ngày 04/01/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về Kế hoạch tài chính và Kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 20/NQ-HĐT ngày 12/03/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc điều chỉnh Kế hoạch tài chính và Kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 21/NQ-HĐT ngày 28/3/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 22/NQ-HĐT ngày 19/4/2024 Phiên họp lần thứ mười hai Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 23/NQ-HĐT ngày 19/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc phê duyệt chính sách học phí năm học 2024-2025 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 24/NQ-HĐT ngày 19/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm giai đoạn 2022-2026 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 25/NQ-HĐT ngày 25/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học

Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc điều chỉnh Kế hoạch tài chính và Kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 26/NQ-HĐT ngày 25/4/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc thông qua chủ trương đề nghị tiếp tục công nhận và xếp hạng I cho Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế.

+ Nghị quyết 28/NQ-HĐT ngày 25/6/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 29/NQ-HĐT ngày 25/6/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế dân chủ ở cơ sở của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 30/NQ-HĐT ngày 15/7/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 phiên họp lần thứ mười ba Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 31/NQ-HĐT ngày 19/7/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 32 /NQ-HĐT ngày 18/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về phiên họp lần thứ mười bốn Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 33/NQ-HĐT ngày 18/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế.

+ Nghị quyết 34/NQ-HĐT ngày 18/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc đánh giá hiệu quả hoạt động năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng trường và Hiệu trưởng của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 35/NQ-HĐT ngày 18/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về công nhận kết quả đánh giá, xếp loại viên chức đối với Phó Hiệu trưởng và Kế toán trưởng của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 36/NQ-HĐT ngày 20/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc thông qua phương án sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Huế vào Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 37/NQ-HĐT ngày 20/11/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc điều chỉnh Kế hoạch tài chính và Kế hoạch mua sắm, sửa chữa tài sản năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 39/NQ-HĐT ngày 22/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại

học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về phiên họp lần thứ mười lăm Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025.

+ Nghị quyết 40/NQ-HĐT ngày 22/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính và Kế hoạch mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất năm 2025 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế

+ Nghị quyết 41/ NQ-HĐT ngày 24/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc kế hoạch thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030.

+ Nghị quyết 42/NQ-HĐT ngày 24/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020 - 2025 về thông qua Đề án tái cấu trúc các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 43/NQ-HĐT ngày 24/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về hoạt động của Phòng khám Bác sĩ gia đình, Trường Đại học Y - Dược Huế trực thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 44/NQ-HĐT ngày 24/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc tái cấu trúc các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 45/NQ-HĐT ngày 24/01/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020 - 2025 Về việc phê duyệt chính sách học phí năm học 2025 – 2026 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Nghị quyết 46/NQ-HĐT ngày 05/02/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020 - 2025 Về việc bổ nhiệm lại Kế toán trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+Quyết định 48/QĐ-HĐT ngày 17/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020 - 2025 về việc thành lập Tổ công tác tổ chức Hội nghị đại biểu giới thiệu và Hội nghị bầu thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025 – 2030.

+ Nghị quyết 02/NQ-HĐT ngày 29/4/2025 Nghị quyết phiên họp lần thứ nhất Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025-2030.

+ Nghị quyết 05/NQ-HĐT ngày 16/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025 – 2030 Nghị quyết phiên họp lần thứ hai Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025-2030.

+ Nghị quyết 06/NQ-HĐT ngày 16/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025 – 2030 Về việc bổ nhiệm Thư ký Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025-2030.

+ Nghị quyết 07/NQ-HĐT ngày 16/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025 – 2030 về việc thông qua chủ trương bổ nhiệm lại Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2025-2030.

**- Văn bản quy định về quản lý hành chính, nhân sự, thu hút phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

+ Quyết định 1468/QĐ-ĐHYD ngày 09/05/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định 159/QĐ-ĐHH ngày 07/02/2020 của Đại học Huế về việc phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định 836/QĐ-ĐHYD ngày 16/3/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Bộ chỉ số hiệu quả công việc KPIs của Trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế năm học 2021-2022.

+ Quyết định 621/QĐ-ĐHYD ngày 28/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định về chế độ làm việc của giảng viên Trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định 622/QĐ-ĐHYD ngày 28/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định về giảng viên thỉnh giảng và người giảng dạy thực hành của Trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định 176/QĐ-ĐHYD ngày 18/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định 212/QĐ-ĐHYD ngày 20/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế Văn hoá công sở của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định 1995/QĐ-ĐHYD ngày 01/6/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định 272/QĐ-ĐHYD ngày 25/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định số 465/QĐ-ĐHYD ngày 17/02/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định về đào tạo, bồi dưỡng viên chức và người lao động Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định số 1209/QĐ-ĐHYD ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định về hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định số 1228/QĐ-ĐHYD ngày 26/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy định về nâng bậc lương trước thời hạn đối với viên chức và người lao động Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

+ Quyết định số 2139/QĐ-ĐHYD ngày 13/5/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.



**- Văn bản quy định về quản lý tài chính, cơ sở vật chất**

- + Quyết định 1026/QĐ-ĐHYD ngày 22/4/2016 về việc ban hành Chiến lược tài chính của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế giai đoạn 2016-2020.
- + Quyết định 1030/QĐ-ĐHYD ngày 22/4/2016 về việc ban hành Chiến lược phát triển cơ sở vật chất của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế giai đoạn 2016-2020.
- + Quyết định 1170a/QĐ-ĐHYD ngày 12/5/2021 về việc ban hành Chiến lược phát triển tài chính, cơ sở vật chất của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế giai đoạn 2021-2025.
- + Quyết định 4158/QĐ-ĐHYD ngày 31/12/2019 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.
- + Nghị quyết 08/NQ-HĐT ngày 23/8/2021 của Hội đồng trường thông qua phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022-2026.
- + Quyết định 1445/QĐ-ĐHYD ngày 09/6/2021 về việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.
- + Quyết định 2666/QĐ-ĐHYD ngày 13/10/2020 về việc ban hành Quy trình công tác của Phòng Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất Trường Đại học Y Dược.
- + Nghị quyết 21/NQ-HĐT ngày 28/3/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế nhiệm kỳ 2020-2025 về việc ban hành Quy chế tài chính của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

**- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng**

- + Kế hoạch số 3068/ĐHYD-TCHC ngày 28/12/2017 của Trường Đại học Y Dược về việc kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2018.
- + Kế hoạch số 1320/ĐHYD-TCHCTTPC ngày 28/5/2021 của Trường Đại học Y - Dược về việc kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2021.
- + Kế hoạch số 2837/ĐHYD-TCHC ngày 28/10/2021 của Trường Đại học Y - Dược về việc kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2021.
- + Thông báo số 1091/TB-ĐHYD ngày 05/4/2022 của Trường Đại học Y - Dược về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2022.
- + Thông báo số 1091/TB-ĐHYD ngày 05/4/2022 của Trường Đại học Y - Dược về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2022.
- + Thông báo số 2378/TB-ĐHYD ngày 24/6/2022 của Trường Đại học Y - Dược về việc tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2022.
- + Thông báo số 1452/TB-ĐHYD ngày 07/4/2023 của Trường Đại học Y - Dược về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2023.
- + Thông báo số 2617/TB-ĐHYD ngày 19/6/2023 của Trường Đại học Y - Dược về việc tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2023.
- + Thông báo số 1503/TB-ĐHYD ngày 09/4/2024 của Trường Đại học Y - Dược về việc đăng ký chỉ tiêu tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2024.
- + Thông báo số 2657/TB-ĐHYD ngày 10/6/2024 của Trường Đại học Y - Dược

về việc tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2024.

+ Kế hoạch số 5042/KH-ĐHYD ngày 29/10/2024 của Trường Đại học Y - Dược về việc triển khai công tác tuyển dụng viên chức năm 2024.

+ Thông báo số 4498/TB-ĐHYD ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc tuyển dụng viên chức năm 2024

+ Thông báo số 3368/TB-ĐHYD ngày 21/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc tuyển dụng hợp đồng lao động năm 2025.

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

| TT | Chỉ số đánh giá                                | Năm báo cáo (2024) | Năm liền kề trước báo cáo (2023) |
|----|------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên        | 31,35%             | 24,51                            |
| 2  | Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động | 94,48%             | 91,50%                           |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ           | 48,20%             | 39,10%                           |

### 2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

| TT  | Đội ngũ giảng viên                       | Số lượng | Trình độ |             |              | Chức danh |    |
|-----|------------------------------------------|----------|----------|-------------|--------------|-----------|----|
|     |                                          |          | Đại học  | Thạc sĩ/CKI | Tiến sĩ/CKII | PGS       | GS |
| 1   | Giảng viên toàn thời gian                |          |          |             |              |           |    |
| 1.1 | Lĩnh vực sức khỏe                        | 417      | 0        | 216         | 201          | 57        | 9  |
| 2   | Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động |          |          |             |              |           |    |
| 2.1 | Lĩnh vực sức khỏe                        | 394      | 0        | 213         | 181          | 43        | 5  |

### 3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

| TT | Chỉ số                                                                                             | Năm báo cáo (2024) | Năm liền kề trước báo cáo (2023) |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|
| 1  | Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ                                                        | 21                 | 23                               |
| 2  | Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ                                                             | 116                | 103                              |
| 3  | Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian | 28,8%              | 26,3%                            |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

| TT | Chỉ số đánh giá                              | Năm báo cáo (2024) | Năm trước liền kề năm báo cáo (2023) |
|----|----------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1  | Diện tích đất/người học (m2)                 | 4,29               | 4,79                                 |
| 2  | Diện tích sàn/người học (m2)                 | 3,90               | 4,04                                 |
| 3  | Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt  | 99,5%              | 99,0%                                |
| 4  | Số đầu sách/ngành đào tạo                    | 251,66             | 246,57                               |
| 5  | Số bản sách/người học                        | 5,60               | 5,35                                 |
| 6  | Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến | 30,0%              | 30,0%                                |
| 7  | Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)       | 240                | 240                                  |

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

| TT               | Địa điểm     | Địa chỉ                                       | Diện tích đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích sàn (m <sup>2</sup> ) |
|------------------|--------------|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1                | Trụ sở chính | 06 Ngõ Quyền, Phường Thuận Hóa, Thành phố Huế | 47.545                          | 60.835                          |
| <b>Tổng cộng</b> |              |                                               | <b>47.545</b>                   | <b>60.835</b>                   |

#### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

| TT               | Hạng mục đầu tư                | Địa điểm     | Kinh phí (triệu đồng) |
|------------------|--------------------------------|--------------|-----------------------|
| 1                | Xây mới tòa nhà...             | Trụ sở chính | 0                     |
| 2                | Nâng cấp tòa nhà...            | Trụ sở chính | 3.900                 |
| 3                | Đầu tư mới phòng thí nghiệm... | Trụ sở chính | 0                     |
| 4                | Nâng cấp phòng thí nghiệm...   | Trụ sở chính | 600                   |
| <b>Tổng cộng</b> |                                |              | <b>4.500</b>          |

### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

#### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định:

Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức độ đạt kiểm định:

+ Số lượng các Tiêu chí đạt từ 4 trở lên: **104/111** (chiếm **93,69%**)

+ Tổng điểm đạt trung bình: **4,13/7**

- Thời gian hiệu lực: từ ngày **09/8/2022** đến ngày **09/8/2027**

## 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

| TT | Mã ngành | Tên ngành                 | Tên chương trình                    | Tên tổ chức kiểm định                                                                 | Thời gian hiệu lực            |
|----|----------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 1  | 7720601  | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Kỹ thuật xét nghiệm y học chính quy | <b>AUN-QA</b><br>(ASEAN University Network - Quality Assurance)                       | 06/08/2023<br>-<br>05/08/2028 |
| 2  | 7720201  | Dược học                  | Dược học chính quy                  | <b>VNU-CEA</b><br>(Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội) | 12/10/2019<br>-<br>12/10/2024 |
| 3  | 7720301  | Điều dưỡng                | Điều dưỡng chính quy                | <b>VNU-CEA</b><br>(Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội) | 12/10/2019<br>-<br>12/10/2024 |
| 4  | 7720701  | Y tế công cộng            | Y tế công cộng chính quy            | <b>VNU-CEA</b><br>(Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội) | 12/10/2019<br>-<br>12/10/2024 |

## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo

| TT | Chỉ số đánh giá                                    | Năm báo cáo (2024) | Năm trước liền kề năm báo cáo (2023) |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1  | Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm                    | 88,4%              | 86,9%                                |
| 2  | Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm               | + 9,6%             | + 5,1%                               |
| 3  | Tỷ lệ thôi học                                     | 1,45%              | 1,6%                                 |
| 4  | Tỷ lệ thôi học năm đầu                             | 2,37%              | 1,1%                                 |
| 5  | Tỷ lệ tốt nghiệp                                   | 87,6%              | 93,2%                                |
| 6  | Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn                          | 85,6%              | 90,2%                                |
| 7  | Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên            | 94,6%              | 88,9%                                |
| 8  | Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể           | 90,9%              | 86,4%                                |
| 9  | Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn | 85,3%              | 83,9%                                |

### 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm (2025)

| TT        | Số lượng người học                       | Đang học   | Tuyển mới  | Tốt nghiệp | Tỷ lệ việc làm |
|-----------|------------------------------------------|------------|------------|------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Đại học</b>                           | 8175       | 2069       | 1721       |                |
|           | <b>Lĩnh vực sức khỏe</b>                 |            |            |            |                |
|           | Chính quy                                | 7884       | 1870       | 1641       | 95,6%          |
|           | Vừa làm vừa học                          | 291        | 199        | 80         |                |
|           | Đào tạo từ xa                            |            |            |            |                |
| <b>II</b> | <b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b> | <b>561</b> | <b>250</b> | <b>196</b> |                |

| TT         | Số lượng người học           | Đang học   | Tuyển mới | Tốt nghiệp | Tỷ lệ việc làm |
|------------|------------------------------|------------|-----------|------------|----------------|
|            | <b>đương)</b>                |            |           |            |                |
| 1          | Khoa học y sinh              | 13         | 5         | 14         |                |
| 2          | Gây mê hồi sức               | 37         | 15        | 11         |                |
| 3          | Ngoại khoa                   | 94         | 45        | 25         |                |
| 4          | Sản phụ khoa                 | 53         | 25        | 20         |                |
| 5          | Nhi khoa                     | 56         | 26        | 20         |                |
| 6          | Nội khoa                     | 132        | 51        | 35         |                |
| 7          | Điện quang và y học hạt nhân | 59         | 31        | 19         |                |
| 8          | Y học cổ truyền              | 20         | 10        | 11         |                |
| 9          | Tai - Mũi - Họng             | 38         | 20        | 7          |                |
| 10         | Dược lý và dược lâm sàng     | 12         | 6         | 5          |                |
| 11         | Điều dưỡng                   | 17         | 8         | 6          |                |
| 12         | Răng - Hàm - Mặt             | 18         | 4         | 15         |                |
| 13         | Y tế công cộng               | 12         | 4         | 8          |                |
| <b>III</b> | <b>Tiến sĩ</b>               | <b>112</b> | <b>41</b> | <b>07</b>  |                |
| 1          | Khoa học y sinh              | 9          | 5         | 0          |                |
| 2          | Ngoại khoa                   | 24         | 7         | 1          |                |
| 3          | Sản phụ khoa                 | 7          | 1         | 1          |                |
| 4          | Nhi khoa                     | 3          | 3         | 1          |                |
| 5          | Nội khoa                     | 54         | 20        | 4          |                |
| 6          | Điện quang và y học hạt nhân | 7          | 0         | 0          |                |
| 7          | Y tế công cộng               | 8          | 5         | 0          |                |

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo (2024) | Năm trước liền kề năm báo cáo (2023) |
|----|------------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1  | Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ    | 5,0%               | 5,83%                                |
| 2  | Số công bố khoa học/giảng viên     | 1,0                | 0,60                                 |
| 3  | Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên | 0,5                | 0,30                                 |

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

| TT             | Đề tài nghiên cứu khoa học               | Số lượng   | Kinh phí thực hiện trong năm (triệu đồng) |
|----------------|------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|
| 1              | Đề tài cấp Nhà nước                      | 0          | 0                                         |
| 2              | Đề tài cấp bộ, tỉnh                      | 12         | 6.360                                     |
| 3              | Đề tài cấp Đại học Huế                   | 75         | 13.550                                    |
| 4              | Đề tài cấp cơ sở                         | 152        | 2.066                                     |
| 5              | Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước) | 0          | 0                                         |
| 6              | Đề tài hợp tác quốc tế                   | 0          | 0                                         |
| <b>Tổng số</b> |                                          | <b>239</b> | <b>21.976</b>                             |

### 3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

| TT | Công trình công bố                                                                                                      | Năm báo cáo<br>(2024) | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo<br>(2023) |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| 1  | Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích | 283                   | 245                                        |
| 2  | Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực                                                                         | 202                   | 158                                        |
| 3  | Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế       | 0                     | 0                                          |
| 4  | Tổng số bằng độc quyền sáng chế                                                                                         | 0                     | 0                                          |
| 5  | Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích                                                                                | 0                     | 0                                          |

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

| TT | Chỉ số đánh giá                    | Năm báo cáo<br>(2024) | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo (2023) |
|----|------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Biên độ hoạt động trung bình 3 năm | 23,33%                | 15,10%                                  |
| 2  | Chỉ số tăng trưởng bền vững        | 29,79%                | 16,53%                                  |

### 2. Kết quả thu chi hoạt động

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT         | Chỉ số thống kê                                       | Năm báo cáo<br>(2024) | Năm trước liền<br>kề năm báo cáo<br>(2023) |
|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>349.304</b>        | <b>238.502</b>                             |
| <b>I</b>   | <b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b> |                       | <b>64</b>                                  |
| <b>II</b>  | <b>Thu giáo dục và đào tạo</b>                        | <b>329.400</b>        | <b>226.819</b>                             |
| 1          | Học phí, lệ phí từ người học                          | 325.852               | 191.223                                    |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 2.563                 | 22.154                                     |
| 3          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        |                       |                                            |
| 4          | Thu khác                                              | 985                   | 13.442                                     |
| <b>III</b> | <b>Thu khoa học và công nghệ</b>                      | <b>19.457</b>         | <b>11.341</b>                              |
| 1          | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN                             | 2.620                 | 2.963                                      |
| 2          | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài                        | 12.511                | 6.499                                      |
| 3          | Thu khác                                              | 4.326                 | 1.879                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Thu khác (thu nhập ròng)</b>                       | <b>447</b>            | <b>278</b>                                 |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>                             | <b>250.928</b>        | <b>202.310</b>                             |
| <b>I</b>   | <b>Chi lương, thu nhập</b>                            | <b>103.330</b>        | <b>80.814</b>                              |
| 1          | Chi lương, thu nhập của giảng viên                    | 81.245                | 64.955                                     |
| 2          | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác                   | 22.085                | 15.859                                     |

| TT         | Chỉ số thống kê                      | Năm báo cáo<br>(2024) | Năm trước liền kề<br>năm báo cáo<br>(2023) |
|------------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| <b>II</b>  | <b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b> | <b>91.243</b>         | <b>91.565</b>                              |
| 1          | Chi cho đào tạo                      | 65.737                | 61.569                                     |
| 2          | Chi cho nghiên cứu                   | 6.714                 | 7.690                                      |
| 3          | Chi cho phát triển đội ngũ           | 4.697                 | 3.882                                      |
| 4          | Chi phí chung và chi khác            | 14.095                | 18.424                                     |
| <b>III</b> | <b>Chi hỗ trợ người học</b>          | <b>21.268</b>         | <b>13.580</b>                              |
| 1          | Chi học bổng và hỗ trợ học tập       | 19.697                | 11.855                                     |
| 2          | Chi hoạt động nghiên cứu             | 489                   | 620                                        |
| 3          | Chi hoạt động khác                   | 1.082                 | 1.105                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Chi khác</b>                      | <b>35.087</b>         | <b>16.353</b>                              |
| <b>C</b>   | <b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>            | <b>98.376</b>         | <b>36.192</b>                              |

Huế, ngày 04 tháng 7 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Vũ Quốc Huy**